

Las 100 palabras más usadas en vietnamita

Ordenadas por frecuencia y utilidad, con ayuda de profesores de idiomas · con audio en flashcardly.io/es/tarjetas/vietnamita/las-100-palabras-mas-usadas/

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
1	Xin chào	Hola	Xin chào, bạn có khỏe không? Hola, ¿cómo estás?
2	chào mừng	Bienvenido	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bienvenidos a nuestra casa.
3	Chào buổi sáng	Buenos días	Chào buổi sáng! ¡Buenos días!
4	vâng	sí	Vâng, tôi hiểu rồi. Sí, entiendo.
5	Chào buổi tối	Buenas noches	Chào buổi tối! ¡Buenas noches!
6	không	no	Cô ấy nói không. Ella dijo que no.
7	Tạm biệt	Adiós	Tạm biệt, Anna! ¡Adiós, Anna!
8	Chào buổi chiều	Buenas tardes	Chào buổi chiều! ¡Buenas tardes!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Hasta pronto	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! ¡Hasta pronto, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Hasta mañana	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! ¡Hasta mañana!
11	Rất vui được gặp bạn	Mucho gusto	Rất vui được gặp bạn! ¡Mucho gusto también!
12	Bạn khỏe không?	¿Cómo estás?	Hôm nay bạn khỏe không? ¿Cómo estás hoy?
13	người đàn ông	el hombre	Người đàn ông đang đọc sách. El hombre lee el libro.
14	phụ nữ	la mujer	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. La mujer lleva un sombrero.
15	cậu bé	el niño	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. El niño juega con juguetes.
16	bé gái	la niña	Bé gái có một quả bóng. La niña tiene una pelota.
17	người	la persona	Anh ấy là một người tốt. Él es una persona agradable.
18	mọi người	la gente	Mọi người đang rất vui. La gente está muy contenta.
19	người lớn	el adulto	Tôi là người lớn. Soy un adulto.
20	em bé	el bebé	Em bé cần sữa. El bebé necesita leche.
21	Ông	señor	Ông Smith thích đọc sách. Al señor Smith le gusta leer libros.
22	bà	señora	Bà Smith là giáo viên. La señora Smith es profesora.
23	hàng xóm	el vecino	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mi vecino es muy amable.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
24	bạn	el amigo	Bạn của tôi thích đọc sách. A mi amigo le gusta leer libros.
25	hôm nay	hoy	Hôm nay là một ngày tốt lành. Hoy es un buen día.
26	ngày mai	mañana	Ngày mai là một ngày mới. Mañana es un nuevo día.
27	hôm qua	ayer	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. La vi ayer.
28	bây giờ	ahora	Anh ấy muốn nó bây giờ. Lo quiere ahora.
29	buổi chiều	la tarde	Tôi thích buổi chiều. Me gusta la tarde.
30	buổi tối	la noche	Buổi tối thật yên tĩnh. La noche es tranquila.
31	phút	el minuto	Chúng tôi cần năm phút. Necesitamos cinco minutos.
32	buổi sáng	la mañana	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Desayuno por la mañana.
33	lát nữa	más tarde	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Lo haré más tarde.
34	sớm	temprano	Cô ấy thức dậy sớm. Ella se despierta temprano.
35	muộn	tarde	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Él suele llegar tarde.
36	giờ	la hora	Lớp học kéo dài một giờ. La clase dura una hora.
37	Tên bạn là gì	¿Cómo te llamas?	Tên bạn là gì? ¿Cómo te llamas?
38	Tên tôi là ...	Me llamo	Tên tôi là Emily. Me llamo Emily.
39	Bạn đến từ đâu	¿De dónde eres?	Bạn đến từ đâu? ¿De dónde eres?
40	tôi đến từ ...	Soy de	Tôi đến từ Đức. Soy de Alemania.
41	Bạn sống ở đâu	¿Dónde vives?	Bạn sống ở đâu? ¿Dónde vives?
42	Tôi sống ở	Vivo en	Tôi sống ở Nhật Bản. Vivo en Japón.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	¿Qué idiomas hablas?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? ¿Qué idiomas hablas?
44	tôi nói	Hablo	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Hablo inglés bien.
45	Tôi nói được một chút	Hablo un poco de	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Hablo un poco de francés.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	¿Dónde naciste?	Bạn sinh ra ở đâu? ¿Dónde naciste?
47	Họ của bạn là gì	¿Cuál es tu apellido?	Họ của bạn là gì? ¿Cuál es tu apellido?
48	Đây là bạn của tôi	Esta es mi amiga	Đây là bạn của tôi, Lisa. Esta es mi amiga Lisa.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
49	pha	hacer	Tôi pha cà phê rất ngon. Hago buen café.
50	nhận	recibir	Anh ấy nhận được một món quà. Él recibió un regalo.
51	có	tener	Emma có một chiếc ô tô. Emma tiene un carro.
52	ăn	comer	Họ đang ăn táo. Están comiendo manzanas.
53	uống	beber	Bạn có uống cà phê không? ¿Bebes café?
54	ngủ	dormir	Bây giờ tôi muốn ngủ. Quiero dormir ahora.
55	thấy	ver	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? ¿Puedes ver la casa?
56	nhìn	mirar	Adam thích nhìn những bức ảnh. A Adam le gusta mirar fotos.
57	đọc	leer	Học sinh đọc sách. El estudiante lee libros.
58	mở	abrir	Cô ấy mở cửa sổ. Ella abre la ventana.
59	đóng	cerrar	Tôi đóng cửa. Cierro la puerta.
60	đến	venir	Bạn đến đây mỗi ngày. Vienes aquí todos los días.
61	làm ơn	Por favor	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Por favor, abre la puerta.
62	Cảm ơn	Gracias	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Gracias por tu ayuda.
63	Không có chi	De nada	Không có chi. De nada.
64	Xin lỗi	Disculpe	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Disculpe, necesito ayuda.
65	xin lỗi	Lo siento.	Tôi xin lỗi. Lo siento.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	¿Podrías ayudarme?	Bạn có thể giúp tôi không? ¿Podrías ayudarme?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	¿Podrías repetir, por favor?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? ¿Podrías repetir eso, por favor?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	¿Podría hablar más despacio?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? ¿Podría hablar más despacio?
69	Cho tôi ... được không	¿Me podría dar ..., por favor?	Cho tôi nước được không? ¿Me podría dar agua, por favor?
70	tôi muốn	Me gustaría	Tôi muốn thêm một chút trà. Me gustaría un poco más de té.
71	Cho tôi ...	¿Puedo...?	Cho tôi xin một chút nước được không? ¿Puedo tener un poco de agua?
72	Tôi ... có được không	¿Está bien si...?	Tôi ngồi có được không? ¿Está bien si me siento?
73	số không	cero	Số không nhỏ hơn một. Cero es menor que uno.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
74	một	uno	Tôi có một quả táo. Tengo una manzana.
75	hai	dos	Có hai con mèo. Hay dos gatos.
76	ba	tres	Không, ba là quá nhiều. No, tres es demasiado.
77	bốn	cuatro	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Dame cuatro, por favor.
78	năm	cinco	Tôi có năm con chó. Tengo cinco perros.
79	sáu	seis	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Vino con seis amigos.
80	bảy	siete	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Estoy corriendo siete kilómetros.
81	tám	ocho	Một con nhện có tám cái chân. Una araña tiene ocho patas.
82	chín	nueve	Chín là con số may mắn của tôi. Nueve es mi número de la suerte.
83	mười	diez	Chúng ta có mười ngón tay. Tenemos diez dedos.
84	cộng	más	Hai cộng hai bằng bốn. Dos más dos es cuatro.
85	Tôi không hiểu	No entiendo.	Tôi không hiểu. No entiendo.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	¿Puedes repetir eso, por favor?	Bạn có thể nhắc lại không? ¿Puedes repetir eso, por favor?
87	Chậm hơn một chút ạ	Más despacio, por favor.	Chậm hơn một chút ạ. Más despacio, por favor.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	¿Qué significa eso?	Điều đó có nghĩa là gì? ¿Qué significa eso?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	¿Cómo se dice eso en...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? ¿Cómo se dice eso en español?
90	Đánh vần ... như thế nào?	¿Cómo se deletrea eso?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? ¿Cómo se deletrea eso?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	¿Puedes anotarlo?	Bạn có thể viết nó ra được không? ¿Puedes anotarlo, por favor?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	¿Me puedes enseñar?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? ¿Me puedes enseñar la foto?
93	Bạn có nói ... không?	¿Hablas...?	Bạn có nói tiếng Anh không? ¿Hablas inglés?
94	Chờ một chút ạ	Un momento, por favor	Chờ một chút ạ. Un momento, por favor.
95	Tôi nghĩ vậy	Creo que sí	Tôi cũng nghĩ vậy. Yo también creo que sí.
96	Tôi không biết	No sé	Tôi không biết. No sé.
97	này	este	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Este es mi carro rojo.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
98	kia	ese	Con chó kia rất thân thiện. Ese perro es muy amigable.
99	ở đây	aquí	Tôi thích ở đây. Me gusta estar aquí.
100	ở đó	allí	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Nos encontramos allí después del trabajo.